

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 358/2023/DS-PT

Ngày: 25/7/2023

V/v: *Tranh chấp kiện đòi tài sản và
hủy GCNQSDĐ*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huyền Cường;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tuyền;
Ông Điều Văn Hằng.

Thư ký phiên tòa ghi biên bản phiên tòa: Ông Ngô Cảnh Duy - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Ngọc, Kiểm sát viên cao cấp tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 99/2023/TLPT-DS ngày 13 tháng 3 năm 2023 về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” do có kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2022/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 8053/2023/QĐPT-DS ngày 07 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

Bị đơn: Bà Bùi Thị N, sinh năm 1959 và anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1994; Cùng địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

+ Bà Cù Thúy M và bà Nguyễn Thị Hồng T1 - Trợ giúp viên Trung tâm Trợ

giúp pháp lý Nhà nước thành phố H. Bà M có mặt, bà T1 có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Luật sư Nguyễn Thị Thu H, Văn phòng L10, Đoàn luật sư thành phố H. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phạm Văn B, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

2. Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ A khu B, H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.

3. Ông Phạm Văn B1, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

4. Anh Phạm Văn L, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

5. Chị Phạm Thị T3, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

6. Chị Phạm Thị P, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn X, xã B, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

7. Bà Vũ Thị N1, sinh năm 1952; địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

8. Anh Phạm Văn U', sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

9. Chị Phạm Thị Á, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

10. Chị Phạm Thị L1, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn A, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

11. Ông Phạm Văn C, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

12. Bà Phạm Thị N2, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

13. Ông Phạm Văn Đ2, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

14. Bà Phạm Thị P1, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

15. Bà Phạm Thị D, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn L, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

16. Bà Phạm Thị P2, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn A, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

17. Bà Phạm Thị T4, sinh năm 1952; địa chỉ: Số F ngách A ngõ I T, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

18. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1958; Anh Nguyễn Văn T5, sinh năm 1982; Chị Nguyễn Thị T6, sinh năm 1983; Cùng địa chỉ: Ngõ A đường N, tổ dân phố số A, phường N, quận H, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

21. Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

22. Bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1957; Ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1972; Cùng địa chỉ: Số nhà B đường B, khu phố B, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

24. Bà Ngô Thị L3, sinh năm 1969; Anh Nguyễn Thành L4, sinh năm 1999; Chị Nguyễn Diệu L5, sinh năm 2006; Cùng địa chỉ: Đường P, phường N, quận L, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

27. Ông Nguyễn Văn N4, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

28. Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

29. Bà Vũ Thị L6, sinh năm 1955; Anh Phạm Văn N5, sinh năm 1989; Anh Phạm Văn S1, sinh năm 1993; Anh Phạm Văn V, sinh năm 1996; Cùng địa chỉ: Thôn B, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

33. Bà Bùi Thị V1, sinh năm 1949; địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị T2, ông Phạm Văn B1, anh Phạm Văn L, chị Phạm Thị T3, chị Phạm Thị P, bà Phạm Thị N6, anh Phạm Văn U, chị Phạm Thị Á, chị Phạm Thị L1, anh Phạm Văn S1, anh Phạm Văn V, bà Bùi Thị V1: Ông Phạm Văn B.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị N2, ông Phạm Văn Đ2, bà Phạm Thị P1, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị P2: Ông Phạm Văn C.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị T4, ông Nguyễn Văn S: Ông Phạm Văn T.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N3, ông Nguyễn Văn L2, bà Ngô Thị L3, anh Nguyễn Thành L4, chị Nguyễn Diệu L5: Ông Nguyễn Văn Đ1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các văn bản khác, nguyên đơn - ông Phạm Văn T trình bày:

Ông, bà ngoại của ông T là cụ Nguyễn Văn T7 và cụ Nhữ Thị N7. Cụ Thê, cụ N7 sinh được 3 người con chung, gồm: Nguyễn Thị N8, Nguyễn Thị N9, Nguyễn Thị N10; không có con riêng, con nuôi. Cụ N7 chết năm 1964. Cụ Thê chết đã lâu, không còn giấy tờ gì lưu giữ, ông T chỉ nghe mẹ là bà N8 kể lại cụ Thê chết trước năm 1954.

- Bà N8 có chồng là ông Phạm Văn T8. Bà N8, ông T8 có 3 người con chung, gồm: Phạm Thị T4, sinh năm 1952; Phạm Thị H1, chết năm 2015; Phạm Văn T, sinh năm 1960. Không có con riêng, con nuôi. Bà N8 chết năm 1996, ông T8 chết năm 1986.

Bà H1 có chồng là ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1958. Bà H1, ông S có hai người con, gồm: Nguyễn Văn T5, sinh năm 1982; Nguyễn Thị T6, sinh năm 1983. Không có con riêng, con nuôi.

- Bà N9 có chồng là ông Phạm Văn B2. Bà N9, ông B2 có 5 người con chung, gồm: Phạm Văn L7, chết năm 1980; Phạm Văn H2, chết năm 2008; Phạm Văn B, sinh năm 1959; Phạm Văn B1, sinh năm 1963; Phạm Thị T2, sinh năm 1969. Không có con riêng, con nuôi. Bà N9 chết năm 2000, ông B2 chết năm 2009.

Ông L7 có vợ là bà Bùi Thị V1, sinh năm 1949. Ông L7, bà V1 có 3 người con chung, gồm: Phạm Thị T3, sinh năm 1972; Phạm Văn L, sinh năm 1974; Phạm Thị P, sinh năm 1976. Không có con riêng, con nuôi.

Ông H2 có hai người vợ, vợ thứ nhất là bà Vũ Thị N1, sinh năm 1952; vợ thứ hai là bà L6 nhưng không có đăng ký kết hôn và cũng không chung sống. Ông H2, bà N1 có 3 người con chung, gồm: Phạm Thị Á, sinh năm 1977; Phạm Thị L1, sinh năm 1981; Phạm Văn U, sinh năm 1984. Ông H2 và bà L6 có ba người con chung, gồm: Phạm Văn N5, sinh năm 1989; Phạm Văn S1, sinh năm 1993; Phạm Văn V, sinh năm 1996. Ngoài ra, ông H2 không có con nuôi.

- Bà N10 có chồng là ông Phạm Văn Đ3. Bà N10, ông Đ3 có 6 người con chung, gồm: Phạm Thị N2, sinh năm 1956; Phạm Văn Đ2, sinh năm 1958; Phạm Thị P2, sinh năm 1960; Phạm Văn C, sinh năm 1963; Phạm Thị P1, sinh năm 1968; Phạm Thị D, sinh năm 1971; Phạm Văn T9, chết trẻ không có vợ con. Không có con riêng, con nuôi. Bà N10 chết năm 2017, ông Đ3 chết năm 2021.

Khi còn sống, cụ Thê, cụ N7 có tài sản là diện tích đất tại địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng. Nguồn gốc diện tích đất trên do ông cha để lại cho các cụ. Trên đất có một căn nhà gỗ, đắp đất, lợp ngói 4 gian; sân, bể nước. Trước năm 1974, Nhà nước làm đường và lấy một phần diện tích đất và ao của các cụ và trả lại phần diện tích đất tương ứng mang tên ông T8 - chồng của bà N8. Đến năm 1974, diện tích đất của cụ Thê, cụ N7 tại sổ mục kê của xã thể hiện: Thửa số 221 diện tích 470m² mang tên Ngoét; thửa số 223 diện tích 174m² mang tên Ngoét; thửa số 224 diện tích 72m² mang tên Tin; tổng là 716m² đất.

Khi cụ N7 còn sống, bà N9 ở cùng và chăm sóc. Sau khi cụ N7 chết, năm 1968, bà N9 cùng các con về nhà chồng ở nên các bà N9, N10, N8 đã thống nhất giao lại nhà đất của các cụ cho bà N8 là chị lớn trong nhà trông coi. Bà N8 ở trên đất của các cụ một thời gian thì chồng của bà N8 là ông T8 đưa cả gia đình về trên nhà đất của bố mẹ của ông T8 để ở do ông T8 là con trai trưởng, phải về hương khói thờ cúng tổ tiên. Sau đó, ông C là con của bà N10 có về ở trên nhà đất của các cụ đến năm 1987 thì không ở đó nữa.

Năm 1990, các bà N9, N10, N8 đồng ý cho cháu trong dòng họ là ông Nguyễn Văn L8 về ở nhờ trên đất của các cụ và thực hiện việc thờ cúng. Sau khi về ở trên đất, ông L8 lấy bà N, sinh ra anh Đ và sinh sống tại đó cho đến nay. Năm 2000, ông L8 chết. Sau khi ông L8 chết, căn nhà của cụ Thử, cụ N7 cũ nát, không thể ở được nên chính quyền địa phương đã hỗ trợ xóa nhà tranh và xây căn nhà cấp bốn, công trình phụ khép kín, diện tích khoảng 70m² trên nền nhà cũ của các cụ cho mẹ con bà N. Thời điểm đó, bà N10 còn sống, biết và đồng ý cho xây dựng.

Ông L8 có hai người vợ là bà Phạm Thị G, bà Bùi Thị N. Ông L8, bà G có 05 người con chung là: Nguyễn Thị N3, Nguyễn Văn L2, Nguyễn Văn L9, Nguyễn Văn N4, Nguyễn Văn Đ1. Ông L8, bà N có một người con chung là Nguyễn Văn Đ.

Sau khi ông L8 chết, nhà đất của các cụ do mẹ con bà N, anh Đ quản lý, sử dụng. Trong suốt quá trình ông L8 sử dụng đất, các cụ còn sống và toàn quyền định đoạt việc cho ông L8 ở nhờ trên đất; khi chết các cụ cũng không có dặn dò gì về diện tích đất trên. Chỉ đến sau khi các cụ và ông L8 chết, bà N là dâu, không đề ý đến việc thờ cúng nên các con, cháu của các bà N9, N10, N8 được hưởng thừa kế đã thống nhất lấy lại một phần diện tích đất để xây nhà thờ. Năm 2021, ông T, ông B, ông C đại diện gia đình đã gặp và bàn bạc với mẹ con bà N, anh Đ về việc muốn lấy lại hai lô đất với mục đích bán đi một lô để lấy tiền xây nhà thờ, một lô còn lại để xây nhà thờ. Khi đó, mẹ con bà N thống nhất và vui vẻ không có ý kiến gì. Tuy nhiên, sau đó bà N lại thay đổi ý kiến và gọi người vào xây tường bao; lý do vì sao ông T không được biết.

Do đó, ông T đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc bà Bùi Thị N, anh Nguyễn Văn Đ trả lại gia đình ông T diện tích đất 716m² tại thửa số 399, tờ bản đồ số 07 (trước đây là các thửa số 221, 223, 224) tại địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 440736, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01806 do Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng cấp ngày 27-10-2006 cho bà Bùi Thị N.

Ngày 05-9-2022, ông T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 72m² tại thửa số 224 tại địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng (phần

diện tích mang tên cụ T8) do phần diện tích đất này không thuộc thửa số 399, tờ bản đồ số 07 mà bà N, anh Đ đang quản lý, sử dụng. Ông T giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện còn lại, cụ thể:

- Buộc bà Bùi Thị N, anh Nguyễn Văn Đ trả lại gia đình ông T diện tích đất 644m² tại thửa số 399, tờ bản đồ số 07 (trước đây là các thửa số 221, 223) tại địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 440736, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01806 do Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng cấp ngày 27-10-2006 cho bà Bùi Thị N.

Đối với căn nhà cũ của các cụ có từ trước khi ông L8 về ở trên đất: Từ khi các cụ còn sống, gia đình ông L8, bà N đã phá nhà cũ của các cụ đi để địa phương xây nhà chính sách mà các cụ và con, cháu không có ý kiến gì. Hiện nay tài sản này của các cụ không còn nên nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các văn bản khác, bị đơn - bà Bùi Thị N, anh Nguyễn Văn Đ và người đại diện hợp pháp của bị đơn thống nhất trình bày:

Ông L8 và các bà N8, N9, N10 có mối quan hệ là anh em họ. Ông nội của ông L8 - cụ Nguyễn Công C1 và ông nội của các bà N8, N9, N10 - cụ Nguyễn Công T10 là hai anh, em ruột. Cụ C1 có con trai là cụ R; cụ T10 có con trai là cụ Thê. Cụ R là bố đẻ của ông L8. Cụ Thê là bố đẻ của các bà N8, N9, N10.

Nguồn gốc diện tích đất tại thửa số 399, tờ bản đồ số 07 tại địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng là của ông cha các cụ C1, T10 để lại. Sau này, cụ T10 và vợ chồng con trai là cụ Thê, cụ N7 quản lý, sử dụng diện tích đất trên. Khi cụ Thê, cụ N7 chết thì con gái của các cụ có ở trên đất một thời gian đến năm 1985 thì đất bỏ không. Do cụ Thê, cụ N7 không có con trai, không có người thờ cúng nên các con, cháu của cụ T10, cụ C1 đã họp và thống nhất gọi ông L8 về ở tại nhà đất nêu trên theo diện ăn thừa tự để trông coi và thờ cúng từ năm 1987; tại gia phả của gia đình hiện do ông Nguyễn Văn N11 đang quản lý từ thời các cụ đã ghi rõ ông L8 có trách nhiệm thờ cúng cụ Thê, cụ N7 vì hai cụ không có con trai.

Trước khi về ở trên đất, ông L8 cùng người vợ cả là bà Phạm Thị G (chết năm 1990) sinh sống tại Xóm G, thôn N. Ông L8, bà G có 05 người con chung, gồm: Nguyễn Thị N3, sinh năm 1957; Nguyễn Văn L9, chết năm 2013; Nguyễn Văn N4, sinh năm 1963; Nguyễn Văn L2, sinh năm 1972; Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1980. Ông Nguyễn Văn L9 có vợ là bà Ngô Thị L3, sinh năm 1969; các con là Nguyễn Thành L4, sinh năm 1999; Nguyễn Diệu L5, sinh năm 2006. Không có con riêng, con nuôi.

Sau khi bà G chết, ông L8 lấy bà N và chung sống tại nhà đất nêu trên cho đến nay; các con của ông L8 và bà G vẫn ở tại nhà, đất tại Xóm G, thôn N. Ông

L8, bà N có một người con chung là Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1994. Từ khi về ở trên đất, hàng năm ông L8 vẫn thực hiện việc cúng giỗ cụ Thử, cụ N7 và các bà N8, N9, N10 vẫn theo giỗ; sau này là con, cháu của họ mà không có tranh chấp gì.

Diện tích đất ban đầu có ao, ở gần kênh, đi lại khó khăn; tại thời điểm ông L8 về ở, trên đất có 01 căn nhà tranh vách đất do vợ chồng cụ Thử, cụ N7 xây dựng. Khoảng năm 1995, do căn nhà đã hư hỏng, không còn sử dụng được nên vợ chồng ông L8, bà N đã làm lại 4 gian nhà tranh, vách đất để ở; khi đó các bà N8, N9, N10 còn sống. Đến năm 2014, sau khi ông L8 chết thì Nhà nước có chính sách xóa nhà tranh, vách đất và do bà N là hộ nghèo nên đã được hỗ trợ kinh phí xây dựng căn nhà khoảng 25m², bếp, nhà vệ sinh như hiện tại; khi đó, bà N9, bà N10 và các con của bà N8 đều biết. Năm 2006, Nhà nước có đợt cấp GCNQSDĐ đại trà và bà N đã được Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng cấp GCNQSDĐ số H01806 ngày 27-10-2006 với diện tích đất 693m². Thời điểm làm thủ tục cấp GCNQSDĐ thôn, xã làm công khai, nguyên đơn là ông T ở gần biết việc này. Tất cả những lần ông L8, bà N làm nhà phía gia đình các bà N8, N9, N10 không ai có ý kiến gì.

Năm 2021, đường thôn mở rộng, diện tích đất trên ra vị trí mặt đường thì con của các bà N8, N9, N10 đến gặp gia đình bà N đề nghị chia diện tích đất trên thành 03 phần, trong đó: Gia đình nguyên đơn 02 phần, 01 phần bán, 01 phần để làm nhà thờ; gia đình bà N 01 phần. Tại thời điểm đó, quan điểm của gia đình bà N đồng ý xây nhà thờ, chi phí xây nhà thờ sẽ do tất cả con cháu trong họ đóng góp; không đồng ý bán đất. Do không thống nhất được nên ông T đã khởi kiện. Bà N, anh Đ đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn B, ông Phạm Văn C, bà Phạm Thị T2, chị Phạm Thị T3, chị Phạm Thị P, anh Phạm Văn L, bà Vũ Thị N1, chị Phạm Thị L1, chị Phạm Thị Á, anh Phạm Văn U, bà Phạm Thị N2, ông Phạm Văn Đ2, bà Phạm Thị P1, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị T4, ông Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Văn T5, chị Nguyễn Thị T6 thống nhất trình bày:

Các ông, bà thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống; nguồn gốc đất, diễn biến quá trình sử dụng đất và quan điểm về việc giải quyết vụ án. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời, các ông, bà có quan điểm yêu cầu bà N, anh Đ phải bồi thường tất cả tài sản mà cụ Nguyễn Văn T7, cụ Nhữ Thị N7 cùng các con cụ để lại khi bà N đến ở nhờ.

Tại bản tự khai anh Phạm Văn S1, anh Phạm Văn N5 thống nhất trình bày:

Các anh thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống; nguồn gốc đất, diễn biến quá trình sử dụng đất và quan điểm về việc giải quyết vụ án. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại đơn đề nghị, bà Vũ Thị L6 trình bày:

Bà L6 có chồng là ông H2, hai người không đăng ký kết hôn nhưng có ba người con chung là: Phạm Văn N5, sinh năm 1989; Phạm Văn S1, sinh năm 1993; Phạm Văn V, sinh năm 1996. Bà L6 xác định mình không thuộc hàng thừa kế và không có ý kiến gì.

Tại bản tự khai, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị N3, ông Nguyễn Văn N4, ông Nguyễn Văn L2, ông Nguyễn Văn Đ1, bà Ngô Thị L3, anh Nguyễn Thành L4, chị Nguyễn Diệu L5 thống nhất trình bày:

Các ông, bà thông nhất với lời trình bày của bà N, anh Đ về quan hệ huyết thống; nguồn gốc đất, diễn biến quá trình sử dụng đất và quan điểm về việc giải quyết vụ án. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Văn bản ngày 06-4-2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện T trình bày:

Theo báo cáo của Ủy ban nhân dân xã K thể hiện: Tại sổ mục kê kiêm thống kê lập năm 1978, trang số 54, thửa số 221, diện tích 470m² đất thổ cư và thửa số 223, diện tích 174m² đất ao đều mang tên bà Nguyễn Thị N8 (bà ngoại của ông T; bà N8 và ông L8 (chồng của bà N) là anh, em cháu chú, cháu bác). Ông L8 sử dụng đất từ năm 1980. Bản đồ trước năm 1980 không còn lưu trữ. Tại bản đồ giải thửa xã K đo vẽ năm 1995 thể hiện tại thửa số 399, tờ bản đồ số 07, diện tích 693m², ký hiệu T(thổ cư); sổ mục kê kèm theo bản đồ lập năm 1995 tại trang số 100, tờ bản đồ số 07, thửa số 399, diện tích 693m², loại đất thổ cư, chủ sử dụng đất Nguyễn Văn L8 (chồng của bà N).

Ngày 20-3-2006 bà N có đơn xin cấp GCNQSDĐ thửa đất số 399, tờ bản đồ số 07, diện tích 693m², loại đất ở, địa chỉ thửa đất Thôn N, xã K; phối hợp cùng UBND xã K hoàn thiện hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ. Ngày 27-6-2006, UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số AN 440736 cho bà N, vị trí thửa đất tại tờ bản đồ số 07, thửa số 399, diện tích 693m², địa chỉ thửa đất Thôn N, xã K.

Theo Điều 18 Luật Đất đai năm 1987, Điều 33 Luật Đất đai năm 1993 quy định: *Đang sử dụng đất mà chưa đăng ký thì người sử dụng đất phải đăng ký tại cơ quan Nhà nước. Người đang sử dụng đất tại xã, phường, thị trấn nào thì phải đăng ký tại xã, phường, thị trấn đó.* Theo tài liệu và hồ sơ quản lý đất đai của UBND xã K hiện có (bản đồ năm 1995 và sổ mục kê kèm theo lập năm 1995) thể hiện việc đăng ký theo quy định của Luật Đất đai nêu trên đối với thửa đất số 399, tờ bản đồ số 07, diện tích 693m², người sử dụng đất là Nguyễn Văn L8 (chồng của bà N).

Thời điểm lập hồ sơ và trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ cho bà N được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2003; Điều 48, Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29-10-2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm

2003. Thửa đất đề nghị cấp GCNQSDĐ cho bà N được thực hiện cấp theo đợt gồm 178 trường hợp hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã K. UBND xã K đã thực hiện công khai việc cấp GCNQSDĐ theo quy định và không nhận được đơn thư kiến nghị, khiếu nại đối với thửa đất bà N đề nghị cấp GCNQSDĐ. Trong hồ sơ được UBND xã K xác nhận đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch, đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ, việc cấp GCNQSDĐ phù hợp với quy định của pháp luật đất đai.

Tại phiên tòa,

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn; nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng phía với nguyên đơn giữ nguyên quan điểm đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa; đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn không có yêu cầu gì đối với số tiền xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đã nộp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày, trước khi mở phiên tòa, anh Đ đã có văn bản từ chối mời ông Vũ Đình H3 là người đại diện theo ủy quyền. Văn phòng Luật sư Thu Đ4 đã có văn bản thông báo về việc ông Vũ Đình H3 không còn là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Do đó, đề nghị HĐXX chấp nhận quan điểm của anh Đ và Văn phòng Luật sư Thu Đ4.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Nguyễn Văn Đ1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng phía với bị đơn giữ nguyên quan điểm đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa; đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, để giữ tình cảm gia đình nên ông Đ1 là người đại diện hợp pháp của bà N, ông N4 đồng ý để phần diện tích đất từ 200m² đến 300m² cho nguyên đơn để xây dựng nhà thờ; đồng thời, bị đơn không yêu cầu nguyên đơn phải thanh toán giá trị các công trình trên đất do bị đơn xây dựng và cây do bị đơn trồng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng có quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự; riêng anh T5, chị T6, bà L6 đã không thực hiện đúng nghĩa vụ của đương sự quy định tại khoản 16 Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi lại diện tích đất 72m² tại thửa số 224 tại địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng (phần diện tích mang tên cụ T8).

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 77/2022/DS-ST ngày 28/10/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, Điều 34, khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính; Căn cứ Điều 158, Điều 208, Điều 210, Điều 217, Điều 218, Điều 220, Điều 221 Bộ luật Dân sự; Căn cứ Án lệ số 24/2018/AL; Căn cứ Điều 18 của Luật Đất đai năm 1987; Điều 33 Luật Đất đai năm 1993; Điều 48, Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29-10-2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003; Căn cứ Điều 157, Điều 165; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 2 của Luật Người cao tuổi. Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc kiện đòi diện tích đất 72m² tại thửa số 224 (phần diện tích mang tên cụ T8 tại sổ mục kê năm 1978) tại địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Phạm Văn T về việc kiện đòi lại diện tích đất tại thửa số 399, tờ bản đồ số 07, địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 440736, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01806 do Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng cấp ngày 27-10-2006 cho bà Bùi Thị N.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Bùi Thị N, anh Nguyễn Văn Đ về việc giao cho ông Phạm Văn T diện tích đất 202,1m² tại thửa số 399, tờ bản đồ số 07, địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng. Diện tích đất bao gồm các mốc 1, 2, 3, 11, 10, 1.

4. Ông Phạm Văn T, bà Bùi Thị N có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục xin cấp, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Ông Phạm Văn T, Phạm Văn B, Phạm Văn C kháng cáo toàn bộ bản án.

Bà Bùi Thị N, anh Nguyễn Văn Đ kháng cáo một phần bản án, không đồng ý giao đất cho ông Phạm Văn T như tại cấp sơ thẩm nữa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm: Ông Phạm Văn T, Phạm Văn B, Phạm Văn C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Bà Bùi Thị N, anh Nguyễn Văn Đ kháng cáo

một phần bản án sơ thẩm với nội dung không đồng ý giao cho phía nguyên đơn 202,1m² nữa.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự đã thỏa thuận về việc giải quyết vụ án:

Phía nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn và phía bị đơn đã thỏa thuận:

Phía nguyên đơn được sử dụng thêm diện tích 18,7m². Cụ thể từ điểm 10; 11 trên sơ đồ được mở rộng (kéo dài) về phía tay phải thêm 2m thể hiện là điểm 10^a; 11^a, chiều sâu 9,35m. Như vậy tổng diện tích phía nguyên đơn được quyền sử dụng là: 202,1m² + 18,7 m² = 220,8m².

Phía bà Bùi Thị N, anh Nguyễn Văn Đ được sử dụng toàn bộ diện tích còn lại.

Ngoài sự thay đổi trên, sơ đồ thửa đất không có sự thay đổi nào khác.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa thấy đây là thỏa thuận hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

[2]. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phạm Văn T vì ông là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

[3]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Nguyên đơn không yêu cầu nên không giải quyết.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Điều 300; khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 77/2022/DS-ST ngày 28/10/2022 của Tòa án Nhân dân thành phố Hải Phòng như sau:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự về việc giải quyết vụ án như sau:

Phía nguyên đơn được sử dụng thêm diện tích 18,7 m². Cụ thể là từ điểm 10; 11 trên sơ đồ được mở rộng (kéo dài) về phía tay phải thêm 2m thể hiện là điểm 10^a; 11^a, chiều sâu 9,35m (2m x 9,35m = 18,7m²). Như vậy, tổng diện tích nguyên đơn được sử dụng là 202,1m² + 18,7 m² = 220,8m².

Bà Bùi Thị N, anh Nguyễn Văn Đ được sử dụng toàn bộ diện tích còn lại, và được sở hữu các vật kiến trúc trên diện tích được chia.

(Việc phân chia có sơ đồ kèm theo bản án)

2. Ông Phạm Văn T; bà Bùi Thị N, anh Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục xin cấp, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất theo quy định của pháp luật.

3. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí:

+ Án phí sơ thẩm: Ông Phạm Văn T được miễn án phí Dân sự sơ thẩm.

+ Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tp. Hải Phòng;
- VKSND tp. Hải Phòng;
- Cục THADS tp. Hải Phòng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, phòng HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Huyền Cường